



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG
SÀI GÒN**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

— oOo —

| | Trang |
|--|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01-03 |
| 2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN | 05-08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10-11 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12-35 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thiết bị Phụ tùng TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1326/2004/QĐ-BTM ngày 20 tháng 9 năm 2004 của Bộ Thương Mại. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp và hiện tại là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 28 tháng 3 năm 2019 về việc thay đổi trụ sở chính.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí đầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.

- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).

- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí đầu mỏ hóa lỏng LPG).

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Tên tiếng anh: SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SGMACHINCO

Mã chứng khoán: SMA (Niêm yết HOSE)

Trụ sở chính: Số 352 Trường Sa, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|-------------------|--------------------------------|
| Ông | Trần Đức Phú | Chủ tịch HĐQT |
| Ông | Nguyễn Đình Hiền | Thành viên |
| Bà | Lê Thị Phương Mai | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Văn Hạnh | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Công Tuấn | Thành viên (từ ngày 25/4/2019) |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|------------------|------------|
| Bà | Nguyễn Thanh Tâm | Trưởng ban |
| Ông | Lý Việt Hưng | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Hữu Hưng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|-----|--------------------|----------------|
| Ông | Nguyễn Đình Hiền | Tổng Giám Đốc |
| Bà | Đoàn Thị Kim Khánh | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

| | | |
|-----|--------------|---------------|
| Ông | Trần Đức Phú | Chủ tịch HĐQT |
|-----|--------------|---------------|

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019.

5. Thông tin khác

Với mục đích cơ cấu lại bộ máy tổ chức và cải thiện tình hình kinh doanh, Hội đồng quản trị đã quyết định giải thể một số xí nghiệp hoạt động không hiệu quả trong thời gian qua. Hiện tại, hoạt động của công ty tập trung vào kinh doanh nhà máy thủy điện Đăkglun, thiết bị y tế.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Thủy Nhật Hội đồng Quản trị



Trần Đức Phú

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0619207-SXR/AISC-DN6 **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:

**QUÝ CÒ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Thị Phương Anh

Số Giấy CNĐKHNKT: 0321-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ho Nai : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ho Nai City

Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khê Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho : P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kiều Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0040

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Tel: (84.236) 3747 619

Fax: (84.236) 3747 620

Email: danang@aisc.com.vn

Tel: (84.28) 3832 9129

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: cantho@aisc.com.vn

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 40.868.165.908 | 54.242.595.341 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 2.072.317.030 | 13.690.017.844 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.072.317.030 | 3.690.017.844 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 34.763.975.732 | 27.002.467.940 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 32.270.253.249 | 26.215.474.663 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 879.109.619 | 739.703.092 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 3.059.474.791 | 3.612.234.842 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.2 | (1.444.861.927) | (3.564.944.657) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 4.031.873.146 | 13.043.201.782 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4.031.873.146 | 13.043.201.782 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 506.907.775 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 506.907.775 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 448.329.641.739 | 460.069.424.603 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 92.267.800 | 162.267.800 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 92.267.800 | 162.267.800 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 448.195.375.978 | 459.862.338.388 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 448.195.375.978 | 459.862.338.388 |
| - Nguyên giá | 222 | | 590.295.073.516 | 590.368.314.716 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (142.099.697.538) | (130.505.976.328) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 41.997.961 | 44.818.415 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 41.997.961 | 44.818.415 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 489.197.807.647 | 514.312.019.944 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 284.824.557.428 | 298.716.661.653 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 68.492.557.428 | 75.066.661.653 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 22.784.558.427 | 24.646.111.658 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.10 | 1.672.061.010 | 2.709.142.950 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 1.146.583.372 | 5.768.361.820 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | 94.065.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 4.904.240.747 | 8.593.201.122 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 362.280.974 | 417.205.458 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14a,b | 37.480.714.600 | 32.241.714.600 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | 358.258.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 142.118.298 | 238.601.045 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 216.332.000.000 | 223.650.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14c | 216.332.000.000 | 223.650.000.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

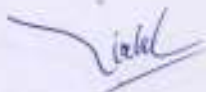
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 204.373.250.219 | 215.595.358.291 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 204.373.250.219 | 215.595.358.291 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 190.214.990.000 | 190.214.990.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 190.214.990.000 | 190.214.990.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 14.071.689.240 | 14.194.232.152 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 51.670.220 | 51.670.220 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 34.900.759 | 11.134.465.919 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 34.900.759 | 11.134.465.919 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 489.197.807.647 | 514.312.019.944 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Nguyễn Thu Hà

Đoàn Thị Kim Khánh

Trần Đức Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 66.692.285.084 | 198.599.933.685 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 66.692.285.084 | 198.599.933.685 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 60.379.054.285 | 179.775.237.067 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 6.313.230.799 | 18.824.696.618 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 131.281.803 | 283.422.129 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 8.566.829.897 | 10.189.986.524 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 8.365.188.474 | 9.944.059.812 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | (1.000.443.244) | 4.407.078.550 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | (1.121.874.051) | 4.511.053.673 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 1.165.500.000 | 4.666.602 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | - | 2.960.026 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.165.500.000 | 1.706.576 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 43.625.949 | 4.512.760.249 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 8.725.190 | 902.552.051 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 34.900.759 | 3.610.208.198 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 2 | 95 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.11 | 2 | 95 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Kim Khánh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Đức Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 66.776.056.611 | 278.371.506.462 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (49.166.249.954) | (192.566.582.973) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (485.354.618) | (2.181.618.732) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (7.354.086.516) | (9.944.059.812) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (5.199.303.856) | (10.526.207.165) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 5.793.819.913 | 3.033.068.153 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (10.867.935.925) | (28.808.047.587) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (503.054.345) | 37.378.058.346 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | (1.200.000.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 5.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 120.103.031 | 246.435.828 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 125.103.031 | (953.564.172) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | 655.000.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.729.000.000) | (9.272.032.995) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (9.510.749.500) | (19.985.418.850) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (11.239.749.500) | (28.602.451.845) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (11.617.700.814) | 7.822.042.329 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 13.690.017.844 | 6.788.575.977 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | <u>2.072.317.030</u> | <u>14.610.618.306</u> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Thu Hà

Đoàn Thị Kim Khánh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Đức Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thiết bị Phụ tùng TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1326/2004/QĐ-BTM ngày 20 tháng 9 năm 2004 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp và hiện tại là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 28 tháng 3 năm 2019 về việc thay đổi trụ sở chính.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu, Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.

- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Sản lắp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).

- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2019: 11 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 16 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Hà Nội: Số 6 N7, tổ 80C, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội.
- Xi nghiệp Xây Lắp Thương Mại Công Nghiệp: số 440/73, Nguyễn Kiệm, Phường 3, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.
- Xi nghiệp Xây dựng Thương mại: Số 352 Trường Sa, Phường 2, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.
- Xi nghiệp Dịch vụ Xăng dầu: ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh.
- Chi nhánh: Nhà máy Thủy điện Đăk Glun tỉnh Bình Phước: Thôn 5, Xã đường 10, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (các khoản phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2019 tương ứng là: 23.180 VND/USD, 23.230 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2019 tương ứng là: 23.270 VND/USD, 23.350 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>06-48 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>03-25 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>04-08 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>03 năm</i> |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí thuê kho, thuê nhà, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế TNDN theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho mượn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền | 1.072.317.030 | 3.690.017.844 |
| Tiền mặt | 321.767.012 | 95.681.309 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 750.550.018 | 3.594.336.535 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng | 1.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cộng | 2.072.317.030 | 13.690.017.844 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 2. Phải thu của khách hàng | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 32.270.253.249 | (1.444.861.927) | 26.215.474.663 | (3.564.944.657) |
| Khách hàng trong nước | 32.270.253.249 | (1.444.861.927) | 26.215.474.663 | (3.564.944.657) |
| - Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc | - | - | 2.470.500.000 | (1.960.082.730) |
| - Tổng công ty Điện Lực Miền Nam | 9.950.692.986 | - | 5.417.034.268 | - |
| - Công ty TNHH Việt Com | 19.180.682.643 | - | 14.479.526.195 | - |
| - Khách hàng khác | 3.138.877.620 | (1.444.861.927) | 3.848.414.200 | (1.604.861.927) |
| Cộng | 32.270.253.249 | (1.444.861.927) | 26.215.474.663 | (3.564.944.657) |
| 3. Trả trước cho người bán | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 879.109.619 | - | 739.703.092 | - |
| Nhà cung cấp trong nước | 879.109.619 | - | 739.703.092 | - |
| - Công ty CP Tư Vấn XD Điện Thuận Phát | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| - Công ty CP Thủy điện Đăkrtih | 181.439.718 | - | - | - |
| - Tran's Auto Repair Inc | 591.500.000 | - | 591.500.000 | - |
| - Nhà cung cấp khác | 6.169.901 | - | 48.203.092 | - |
| Cộng | 879.109.619 | - | 739.703.092 | - |
| 4. Phải thu khác | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 3.059.474.791 | - | 3.612.234.842 | - |
| BHXH phải thu NLĐ | 12.608 | - | - | - |
| Cho mượn | - | - | 3.000.000.000 | - |
| - Trần Đức Phú (Chủ tịch HĐQT) | - | - | 3.000.000.000 | - |
| Tạm ứng | 2.150.000.000 | - | - | - |
| - Nguyễn Đức Sáu (Giám đốc CN Hà Nội) | 2.150.000.000 | - | - | - |
| Phải thu khác | 819.462.183 | - | 612.234.842 | - |
| - Cán bộ, công nhân viên | - | - | 383.098.167 | - |
| - TCT Điện lực miền Nam TNHH | 816.818.000 | - | 227.868.542 | - |
| - Thuế TNCN | 2.644.183 | - | 1.268.133 | - |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 90.000.000 | - | - | - |
| b. Dài hạn | 92.267.800 | - | 162.267.800 | - |
| Đặt cọc thuê kho, văn phòng | 92.267.800 | - | 162.267.800 | - |
| Cộng | 3.151.742.591 | - | 3.774.502.642 | - |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nợ xấu (xem trang 30)

6. Hàng tồn kho

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí SX, KD dở dang | - | - | 153.926.852 | - |
| Hàng hoá | 4.031.873.146 | - | 12.889.274.930 | - |
| Cộng | 4.031.873.146 | - | 13.043.201.782 | - |

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 31)

8. Chi phí trả trước

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Dài hạn | 41.997.961 | 44.818.415 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 41.997.961 | 44.818.415 |
| Cộng | 41.997.961 | 44.818.415 |

9. Phải trả người bán

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 22.784.558.427 | 22.784.558.427 | 24.646.111.658 | 24.646.111.658 |
| Nhà cung cấp trong nước | 400.287.711 | 400.287.711 | 1.824.226.151 | 1.824.226.151 |
| - Công ty CP Thủy Điện Đăkghun | 89.152.378 | 89.152.378 | 665.299.608 | 665.299.608 |
| - Công ty TNHH TM DV VT Phát Tiến Lộc | - | - | 867.777.900 | 867.777.900 |
| - Nhà cung cấp khác | 311.135.333 | 311.135.333 | 291.148.643 | 291.148.643 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 22.384.270.716 | 22.384.270.716 | 22.821.885.507 | 22.821.885.507 |
| - Electric City Technology Corp | 22.384.270.716 | 22.384.270.716 | 22.821.885.507 | 22.821.885.507 |
| Cộng | 22.784.558.427 | 22.784.558.427 | 24.646.111.658 | 24.646.111.658 |

10. Người mua trả tiền trước

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 1.672.061.010 | 2.709.142.950 |
| Khách hàng trong nước | 1.058.070.188 | 2.095.152.128 |
| - Công ty CP Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa | - | 1.037.081.940 |
| - Tổng Tiến Mạnh | 592.799.188 | 592.799.188 |
| - Công ty TNHH DIFC | 200.000.000 | 200.000.000 |
| - Công ty CP Kỹ Thương Hưng Ngọc An | 200.000.000 | 200.000.000 |
| - Khách hàng khác | 65.271.000 | 65.271.000 |
| Khách hàng nước ngoài | 613.990.822 | 613.990.822 |
| Cộng | 1.672.061.010 | 2.709.142.950 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2019 |
|----------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 271.486.654 | 2.538.673.191 | 2.320.942.977 | 489.216.868 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 1.192.790.875 | 1.192.790.875 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.194.852.558 | 33.015.374 | 5.223.594.040 | 4.273.892 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.064.951 | 388.023.104 | 387.507.054 | 3.581.001 |
| Thuế tài nguyên | 257.990.127 | 728.258.727 | 338.609.773 | 647.639.081 |
| Các loại thuế khác | 40.967.530 | 8.130.951 | 47.225.951 | 1.872.530 |
| Cộng | 5.768.361.820 | 4.888.892.222 | 9.510.670.670 | 1.146.583.372 |

12. Chi phí phải trả

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 4.904.240.747 | 8.593.201.122 |
| Chi phí lãi vay | 2.607.375.257 | 1.565.820.669 |
| Chi phí thuê kho và thuê nhà | 268.457.490 | 1.875.327.551 |
| Lãi phạt phải trả | - | 422.583.402 |
| Trích trước chi phí trồng rừng | - | 328.061.500 |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 1.960.000.000 | 4.333.000.000 |
| Khác | 68.408.000 | 68.408.000 |
| Cộng | 4.904.240.747 | 8.593.201.122 |

13. Phải trả khác

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.103.837 | 1.103.837 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 361.177.137 | 416.101.621 |
| - Lê Văn Minh | 40.306.593 | - |
| - Phí bảo vệ môi trường rừng | 206.870.544 | 61.110.900 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 90.000.000 | 90.000.000 |
| - Nguyễn Ngọc Khôi | - | 227.000.000 |
| - Các khoản phải trả khác | 24.000.000 | 37.990.721 |
| Cộng | 362.280.974 | 417.205.458 |

14. Vay

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 2.416.714.600 | 2.416.714.600 | 2.416.714.600 | 2.416.714.600 |
| Vay ngân hàng | 2.416.714.600 | 2.416.714.600 | 2.416.714.600 | 2.416.714.600 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (1) | 2.416.714.600 | 2.416.714.600 | 2.416.714.600 | 2.416.714.600 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 14. Vay (tiếp theo) | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b. Vay dài hạn đến hạn trả | 35.064.000.000 | 35.064.000.000 | 29.825.000.000 | 29.825.000.000 |
| Vay ngân hàng, quỹ đầu tư | 35.064.000.000 | 35.064.000.000 | 29.825.000.000 | 29.825.000.000 |
| - Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (2) | 29.939.000.000 | 29.939.000.000 | 24.700.000.000 | 24.700.000.000 |
| - Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước (3) | 5.125.000.000 | 5.125.000.000 | 5.125.000.000 | 5.125.000.000 |
| c. Vay dài hạn | 216.332.000.000 | 216.332.000.000 | 223.650.000.000 | 223.650.000.000 |
| Vay ngân hàng | 216.332.000.000 | 216.332.000.000 | 223.300.000.000 | 223.300.000.000 |
| - Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (2) | 216.332.000.000 | 216.332.000.000 | 223.300.000.000 | 223.300.000.000 |
| Vay cá nhân | - | - | 350.000.000 | 350.000.000 |
| Cộng | 253.812.714.600 | 253.812.714.600 | 255.891.714.600 | 255.891.714.600 |

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư (VND) | Hình thức đảm bảo |
|---|-----------------------------------|--------------------------|---------------|----------------------------------|
| Hợp đồng cung cấp hạn mức mở thư tín dụng số 9556/HĐTĐ-HM/TCB-NSG ngày 12/06/2013, hạn mức 6 tỷ đồng. | 06 tháng theo từng kế ước nhận nợ | Theo từng kế ước nhận nợ | 2.416.714.600 | Thế chấp tài sản của bên thứ ba. |

(2) Khoản vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước được sử dụng để đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đắk Glun (tỉnh Bình Phước), gồm có các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư (VND) | Hình thức đảm bảo |
|--|---------------------------------------|----------|-----------------|---|
| Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09-2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 08/05/2009. Số tiền vay 300 tỷ đồng và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 09A/2016/HĐTĐĐT-NHPT-BDBP ngày 16/5/2016 | 180 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 6,9%/năm | 181.270.000.000 | Thế chấp bằng Tài sản hình thành từ vốn vay: nhà máy thủy điện Dakglun. |
| Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09-2014-HĐTĐĐT-NHPT ngày 18/12/2014. Số tiền vay 82 tỷ đồng và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 09B/2016/HĐTĐĐT-NHPT-BDBP ngày 19/5/2016 | 180 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 9,6%/năm | 65.001.000.000 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Khoản vay Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Đắk Glun (tỉnh Bình Phước), gồm có các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư (VND) | Hình thức đảm bảo |
|---|-----------------------------|----------------------------------|---------------|----------------------------|
| Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/2015/HĐSĐBS-ĐTPT ngày 24/8/2015 (sửa đổi, bổ sung một số điều của HĐTD số 10-TH-2012/HĐTD-ĐTPT ngày 02/7/2012 và các HĐSĐBS, HĐTD số 07/2013/TH-HĐTD-ĐTPT ngày 10/10/2013 và phụ lục, HĐTD số 04/2014/HĐTD-ĐTPT ngày 01/8/2014, HĐTD số 05/2014/HĐTD-ĐTPT ngày 18/8/2014. | Từ 02/7/2012 đến 15/12/2019 | 8,55%/năm tính từ ngày 12/8/2015 | 5.125.000.000 | Nhà máy thủy điện Dakglun. |

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 32.

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------|------------------------------|------------------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước | 2,54% | 4.828.560.000 | 4.828.560.000 |
| Ông Nguyễn Đình Hiền | 9,19% | 17.478.390.000 | 17.478.390.000 |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 88,27% | 167.908.040.000 | 167.908.040.000 |
| Cộng | 100,00% | 190.214.990.000 | 190.214.990.000 |
| | | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | | |
| Vốn góp của chủ sở hữu | | 190.214.990.000 | 190.214.990.000 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | | 190.214.990.000 | 161.200.000.000 |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | | - | 29.014.990.000 |
| <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | | - | - |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | | 190.214.990.000 | 190.214.990.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | (9.510.749.500) | (19.985.418.850) |
| | | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
| d. Cổ tức | | | |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ | | | |
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i> | | Chưa công bố | 10% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| d. Cổ phiếu | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 19.021.499 | 19.021.499 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 19.021.499 | 19.021.499 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>19.021.499</i> | <i>19.021.499</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 19.021.499 | 19.021.499 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>19.021.499</i> | <i>19.021.499</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |
| e. Các quỹ của doanh nghiệp | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 14.071.689.240 | 14.194.232.152 |
| Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu | 51.670.220 | 51.670.220 |
| Cộng | 14.123.359.460 | 14.245.902.372 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 50.086.083.740 | 166.517.495.621 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.399.581.099 | 4.339.403.060 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản | - | 558.170.909 |
| Doanh thu bán điện | 15.206.620.245 | 27.184.864.095 |
| Cộng | 66.692.285.084 | 198.599.933.685 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 50.086.083.740 | 166.517.495.621 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 1.399.581.099 | 4.339.403.060 |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản | - | 558.170.909 |
| Doanh thu thuần bán điện | 15.206.620.245 | 27.184.864.095 |
| Cộng | 66.692.285.084 | 198.599.933.685 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 47.848.589.054 | 163.552.099.182 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 1.350.619.269 | 1.362.026.294 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản | - | 441.335.343 |
| Giá vốn bán điện | 11.179.845.962 | 14.419.776.248 |
| Cộng | 60.379.054.285 | 179.775.237.067 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 121.942.963 | 283.422.129 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 9.338.840 | - |
| Cộng | 131.281.803 | 283.422.129 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 8.365.188.474 | 9.944.059.812 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 201.641.423 | 245.926.712 |
| Cộng | 8.566.829.897 | 10.189.986.524 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 546.659.860 | 1.995.868.530 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 19.526.727 | 1.325.000 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 3.840.454 | 4.868.911 |
| Thuế, phí, lệ phí | 69.877.399 | 733.062.766 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | (2.120.082.730) | (40.000.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 479.735.046 | 1.282.792.800 |
| Chi phí bằng tiền khác | - | 429.160.543 |
| Cộng | (1.000.443.244) | 4.407.078.550 |
| 7. Thu nhập khác | | |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 5.000.000 | - |
| Tắt toán công nợ không phải hoàn trả | - | 3.066.602 |
| Tiền phạt thu được | 1.160.500.000 | - |
| Các khoản khác | - | 1.600.000 |
| Cộng | 1.165.500.000 | 4.666.602 |
| 8. Chi phí khác | | |
| Các khoản bị phạt | - | 15.026 |
| Phí tòa án | - | 2.945.000 |
| Cộng | - | 2.960.026 |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | - |
| Chi phí nhân công | 546.659.860 | 1.995.868.530 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.666.962.410 | 11.240.522.064 |
| Chi phí dự phòng | (2.120.082.730) | (40.000.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 479.735.046 | 4.462.046.984 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.457.222.560 | 1.168.417.220 |
| Cộng | 12.030.497.146 | 18.826.854.798 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 8.725.190 | 902.552.051 |
| 2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | - | - |
| 3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 8.725.190 | 902.552.051 |
| 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 34.900.759 | 3.610.208.198 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | (2.078.583.776) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | (2.078.583.776) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 34.900.759 | 1.531.624.422 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 19.021.499 | 16.120.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2 | 95 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2 | 95 |

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|---|---------------------------|---------------------------------------|
| Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019 | | |
| VND | +100 | 2.558.850.316 |
| USD | -100 | (2.558.850.316) |
| | +100 | 7 |
| | -100 | (7) |
| Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 | | |
| VND | +200 | 5.858.746.658 |
| USD | -200 | (5.858.746.658) |
| | +100 | 277.665 |
| | -100 | (277.665) |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 30 tháng 06 năm 2019 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|-----------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 37.480.714.600 | 216.332.000.000 | - | 253.812.714.600 |
| Phải trả người bán | 22.784.558.427 | - | - | 22.784.558.427 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 2.965.832.747 | - | - | 2.965.832.747 |
| Cộng | 63.231.105.774 | 216.332.000.000 | - | 279.563.105.774 |

| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|-----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 32.241.714.600 | 350.000.000 | 223.300.000.000 | 255.891.714.600 |
| Phải trả người bán | 24.646.111.658 | - | - | 24.646.111.658 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 3.531.148.220 | - | - | 3.531.148.220 |
| Cộng | 60.418.974.478 | 350.000.000 | 223.300.000.000 | 284.068.974.478 |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng Nhà máy thủy điện Dakglun làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14 - Vay).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 33)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| | | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|---------|-----------------------|-----------------------|
| + Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Hội đồng quản trị | Thủ lao | 78.000.000 | 90.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | Lương | 118.800.000 | 107.250.000 |
| Cộng | | 196.800.000 | 197.250.000 |

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 34-35

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

5. Những thông tin khác.

Với mục đích cơ cấu lại tổ chức và hoạt động của công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã ban hành Quyết định số 02/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 13 tháng 3 năm 2019 về việc giải thể Xí nghiệp Xây Lắp Thương Mại Công Nghiệp. Đến thời điểm 30/6/2019, xí nghiệp này vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật.

Các xí nghiệp đã hoàn thành thủ tục giải thể gồm: Xí nghiệp Dịch vụ thương mại, Xí nghiệp Kinh doanh vật tư và thiết bị phụ tùng, Xí nghiệp Sửa chữa và Kinh doanh vật tư.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Kim Khánh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Đức Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| V.5. Nợ xấu | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | | | |
|---|---------------|------------------------|---------------------------------|---------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 1.464.861.927 | 20.000.000 | | 4.075.361.927 | 510.417.270 | |
| - Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc (*) | - | - | Khoản phải thu quá hạn 180 ngày | 2.470.500.000 | 510.417.270 | Khoản phải thu quá hạn 180 ngày |
| - Công ty CP Cơ Khí 120 | 1.464.861.927 | 20.000.000 | Khoản phải thu quá hạn 360 ngày | 1.604.861.927 | - | Khoản phải thu quá hạn 360 ngày |

(*) Công nợ Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ 100% tại ngày 31/12/2018. Trong 06 tháng đầu năm 2019, công nợ này được thu lại toàn bộ nên Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn đã hoàn nhập chi phí dự phòng tương ứng vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 354.634.290.795 | 147.773.113.393 | 1.296.270.021 | 31.819.000 | 86.632.821.507 | 590.368.314.716 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | (73.241.200) | - | - | - | (73.241.200) |
| Số dư cuối kỳ | 354.634.290.795 | 147.699.872.193 | 1.296.270.021 | 31.819.000 | 86.632.821.507 | 590.295.073.516 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 66.841.268.031 | 43.277.398.590 | 1.296.270.021 | 31.819.000 | 19.059.220.686 | 130.505.976.328 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 6.037.013.028 | 3.897.292.956 | - | - | 1.732.656.426 | 11.666.962.410 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | (73.241.200) | - | - | - | (73.241.200) |
| Số dư cuối kỳ | 72.878.281.059 | 47.101.450.346 | 1.296.270.021 | 31.819.000 | 20.791.877.112 | 142.099.697.538 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 287.793.022.764 | 104.495.714.803 | - | - | 67.573.600.821 | 459.862.338.388 |
| Số dư cuối kỳ | 281.756.009.736 | 100.598.421.847 | - | - | 65.840.944.395 | 448.195.375.978 |

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 281.756.009.736 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.789.993.783 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 161.200.000.000 | 14.254.949.680 | 60.197.594 | 38.670.983.776 | 214.186.131.050 |
| Lợi nhuận | - | - | - | 3.610.208.198 | 3.610.208.198 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (1.826.590.279) | (1.826.590.279) |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 | - | - | - | (36.592.400.000) | (36.592.400.000) |
| Các khoản thuế bị truy thu | - | - | - | (251.993.497) | (251.993.497) |
| Số dư tại ngày 30/06/2018 | 161.200.000.000 | 14.254.949.680 | 60.197.594 | 3.610.208.198 | 179.125.355.472 |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 190.214.990.000 | 14.194.232.152 | 51.670.220 | 11.134.465.919 | 215.595.358.291 |
| Lợi nhuận | - | - | - | 34.900.759 | 34.900.759 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (1.621.500.324) | (1.621.500.324) |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 | - | - | - | (9.510.749.500) | (9.510.749.500) |
| Các khoản thuế bị truy thu | - | (36.063.383) | - | (2.216.095) | (38.279.478) |
| Chi quỹ | - | (86.479.529) | - | - | (86.479.529) |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | 190.214.990.000 | 14.071.689.240 | 51.670.220 | 34.900.759 | 204.373.250.219 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VL13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | Giá trị hợp lý | | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2019 | 31/12/2018 | 30/06/2019 | 31/12/2018 | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 32.270.253.249 | (1.444.861.927) | 26.215.474.663 | (3.564.944.657) | 30.825.391.322 | 22.650.530.006 |
| - Phải thu khác | 92.267.800 | - | 3.162.267.800 | - | 92.267.800 | 3.162.267.800 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.072.317.030 | - | 13.690.017.844 | - | 2.072.317.030 | 13.690.017.844 |
| TỔNG CỘNG | 34.434.838.079 | (1.444.861.927) | 43.067.760.307 | (3.564.944.657) | 32.989.976.152 | 39.502.815.650 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 253.812.714.600 | - | 255.891.714.600 | - | 253.812.714.600 | 255.891.714.600 |
| - Phải trả người bán | 22.784.558.427 | - | 24.646.111.658 | - | 22.784.558.427 | 24.646.111.658 |
| - Chi phí phải trả | 2.875.832.747 | - | 3.863.731.622 | - | 2.875.832.747 | 3.863.731.622 |
| - Phải trả khác | 90.000.000 | - | 90.000.000 | - | 90.000.000 | 90.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 279.563.105.774 | - | 284.491.557.880 | - | 279.563.105.774 | 284.491.557.880 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh : Kinh doanh hàng hóa các loại (xăng, dầu, máy móc, thiết bị phụ tùng...); kinh doanh điện; kinh doanh các lĩnh vực khác (dịch vụ gửi hàng). Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

| Chỉ tiêu | Doanh thu bán hàng hóa | Doanh thu bán điện | Doanh thu khác | Tổng cộng toàn DN |
|--|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu thuần | 50.086.083.740 | 15.206.620.245 | 1.399.581.099 | 66.692.285.084 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài | 50.086.083.740 | 15.206.620.245 | 1.399.581.099 | 66.692.285.084 |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính | 98.592.984 | 29.933.785 | 2.755.034 | 131.281.803 |
| 3. Chi phí | 48.954.009.523 | 17.619.076.456 | 1.372.354.959 | 67.945.440.938 |
| - Giá vốn | 47.848.589.054 | 11.179.845.962 | 1.350.619.269 | 60.379.054.285 |
| - Chi phí Quản lý doanh nghiệp phân bổ | 903.779.046 | (1.925.957.980) | 21.735.690 | (1.000.443.244) |
| - Chi phí tài chính | 201.641.423 | 8.365.188.474 | - | 8.566.829.897 |
| 4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 1.230.667.201 | (2.382.522.426) | 29.981.174 | (1.121.874.051) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh : Kinh doanh hàng hóa các loại (xăng, dầu, máy móc, thiết bị phụ tùng...); kinh doanh điện; kinh doanh các lĩnh vực khác (dịch vụ gửi hàng, cho thuê kho). Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

| Chỉ tiêu | Doanh thu bán hàng hóa | Doanh thu bán điện | Doanh thu khác | Tổng cộng toàn DN |
|--|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu thuần | 166.517.495.621 | 27.184.864.095 | 4.897.573.969 | 198.599.933.685 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài | 166.517.495.621 | 27.184.864.095 | 4.897.573.969 | 198.599.933.685 |
| 2. Doanh thu tài chính | 237.637.256 | 38.795.542 | 6.989.332 | 283.422.129 |
| 3. Chi phí | 165.186.018.840 | 25.803.663.455 | 3.382.619.846 | 194.372.302.141 |
| - Giá vốn | 163.552.099.182 | 14.419.776.248 | 1.803.361.637 | 179.775.237.067 |
| - Chi phí Quản lý doanh nghiệp phân bổ | 1.387.992.946 | 1.439.827.395 | 1.579.258.209 | 4.407.078.550 |
| - Chi phí tài chính | 245.926.712 | 9.944.059.812 | - | 10.189.986.524 |
| 4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 1.569.114.037 | 1.419.996.182 | 1.521.943.455 | 4.511.053.673 |